



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 40

17
ĐN
TN
EM
JÔ
XL

5
3
21
3
21
12

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm từ ngày 18/04/2023)
Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 29/12/2023)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 29/12/2023)
Ông Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 29/12/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/04/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Khổng Thị Hương Lan	Trưởng ban
Bà Phùng Thị Ngà	Thành viên
Bà Tăng Thị Diệu Linh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO
ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 032904/2024/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023, Công ty đang theo dõi khoản trả trước người bán tồn đọng với Công ty Cổ phần APPOLLO OIL số tiền 49.866.635.605 đồng liên quan đến việc chuyển giao công nghệ của 90 sản phẩm dược. Khoản trả trước được thực hiện bắt đầu từ năm 2018. Với tất cả các tài liệu thu thập được trong quá trình kiểm toán, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi khoản trả trước người bán nêu trên. Do vậy, chúng tôi không xác định được liệu cần thiết phải trích lập dự phòng bổ sung với khoản trả trước người bán tương ứng và điều chỉnh các chỉ tiêu liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng khoản phải thu Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà về góp vốn đầu tư vào dự án xây dựng tòa nhà TM HAI HA PETRO với số tiền 137.443.287.674 đồng. Với các tài liệu chúng tôi thu thập được tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản góp vốn đầu tư nêu trên đồng thời chúng tôi cũng không có đủ cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam, với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 03 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2023-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Đặng Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5169-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		910.487.262.469	932.147.069.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	203.682.450.696	188.342.523.814
1. Tiền	111		5.682.450.696	78.342.523.814
2. Các khoản tương đương tiền	112		198.000.000.000	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	70.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.526.324.651	227.469.200.209
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	161.419.550.035	118.105.547.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	107.155.789.554	88.866.415.928
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	16.323.949.020	20.678.080.729
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(20.372.963.958)	(180.844.012)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	273.206.020.350	276.686.367.179
1. Hàng tồn kho	141		281.060.435.923	276.769.692.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.854.415.573)	(83.324.904)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.072.466.772	169.648.978.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	1.994.017.957	3.396.519.121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		166.984.073.701	166.086.006.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7a	94.375.114	166.452.570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.248.774.204.253	1.956.948.681.502
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.854.697.592	19.411.409.918
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	156.854.697.592	19.411.409.918
II. Tài sản cố định	220		112.496.556.941	139.468.697.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	102.878.895.085	127.855.882.537
- Nguyên giá	222		547.448.403.039	543.687.526.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(444.569.507.954)	(415.831.643.858)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	254.246.304
- Nguyên giá	225		-	867.428.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(613.182.264)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.617.661.856	11.358.569.139
- Nguyên giá	228		15.427.979.082	14.560.550.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.810.317.226)	(3.201.981.375)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.944.674.736.944	1.766.927.087.429
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.944.674.736.944	1.766.927.087.429
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	22.410.393.212	22.424.087.188
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.500.000.000	22.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.176.000.000	1.176.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.265.606.788)	(1.251.912.812)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.337.819.564	8.717.398.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	12.337.819.564	8.717.398.987
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.159.261.466.722	2.889.095.751.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.918.855.032.296	1.631.408.233.682
I. Nợ ngắn hạn	310		924.026.415.192	737.076.864.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	112.095.153.810	148.722.681.040
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	118.473.044.875	97.550.996.041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7b	9.907.863.501	11.287.319.405
4. Phải trả người lao động	314		12.004.366.541	16.086.791.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.070.701.624	3.446.376.404
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	24.851.636.728	24.173.681.563
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	642.069.089.884	435.254.460.880
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554.558.229	554.558.229
II. Nợ dài hạn	330		994.828.617.104	894.331.368.856
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	2.615.020.000	2.771.620.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	992.213.597.104	891.559.748.856
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.240.406.434.426	1.257.687.517.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.240.406.434.426	1.257.687.517.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.999.020.000	1.132.999.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.132.999.020.000	1.132.999.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.731.363.636	25.731.363.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.505.239.661	38.505.239.661
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.170.811.129	60.451.894.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.801.943.380	284.525.065
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		39.368.867.749	60.167.369.315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.159.261.466.722	2.889.095.751.359



Trần Thị Bích Loan
 Người lập

Nguyễn Đức Cảnh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà
 Phó Tổng Giám đốc thường trực
 (Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
 PHARBACO ngày 07/01/2021)
 Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.341.155.656.626	1.057.134.167.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.122.900.240	123.873.284
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.340.032.756.386	1.057.010.293.731
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.109.245.779.220	821.573.652.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		230.786.977.166	235.436.641.299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.515.032.315	4.819.300.844
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	46.197.425.141	37.581.591.849
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.619.602.712	31.081.254.863
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.001.422.926	6.097.006.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	133.970.263.042	117.023.939.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.132.898.372	79.553.403.997
11. Thu nhập khác	31	VI.7	82.018.781	2.979.405.735
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.518.501.524	5.665.273.307
13. Lợi nhuận khác	40		(1.436.482.743)	(2.685.867.572)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.696.415.629	76.867.536.425
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10.327.547.880	16.700.167.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.368.867.749	60.167.369.315
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	-	-



Trần Thị Bích Loan
 Người lập



Nguyễn Đức Cảnh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà
 Phó Tổng Giám đốc thường trực
 (Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
 PHARBACO ngày 07/01/2021)
 Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.696.415.629	76.867.536.425
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	32.037.525.324	36.438.470.556
Các khoản dự phòng	03	27.976.904.591	(796.869.811)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.067.003.356	1.613.003.481
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.030.369.513)	(89.136.896)
Chi phí lãi vay	06	40.619.602.712	31.081.254.863
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	149.367.082.099	145.114.258.618
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(195.554.043.481)	138.883.668.371
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4.290.743.840)	(38.190.444.971)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.097.010.398)	31.113.154.026
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.217.919.413)	(3.877.684.246)
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.644.977.634)	(32.070.677.620)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.735.741.383)	(7.858.886.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(126.173.354.050)	233.113.387.403
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(188.733.491.559)	(299.654.830.258)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.909.090.909	412.727.273
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(135.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.000.000.000	65.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.054.170.322	1.541.585.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.770.230.328)	(367.700.517.020)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.366.532.799.886	2.030.784.772.554
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.059.064.322.634)	(1.895.317.889.523)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(289.142.856)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.191.359.615)	(22.363.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	251.277.117.637	135.155.376.233
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.333.533.259	568.246.616
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	188.342.523.814	187.829.357.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.393.623	(55.080.232)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	203.682.450.696	188.342.523.814



Trần Thị Bích Loan
 Người lập

Nguyễn Đức Cảnh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà
 Phó Tổng Giám đốc thường trực
 (Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
 PHARBACO ngày 07/01/2021)
 Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 04 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco theo Quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và Quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/07/2007. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 cấp ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN ngày 18/11/2019 với mã chứng khoán là PBC.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 160, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.132.999.020.000 đồng; tương đương 113.299.902 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ	Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.	75%	75%	75%	Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa.
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco	Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.	44%	44%	44%	Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 652 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 552 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TTBTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh theo lô hàng nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Năm khấu hao
05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

Phần mềm máy vi tính
Máy chủ ảo

Năm khấu hao
08 - 10
03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

23-
TY
H
OÁN
TI
1-1
11/12/2014
AI
IG
C
7-11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán,... là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đã có đủ hồ sơ, chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	197.372.144	1.272.183.023
Tiền gửi ngân hàng	5.485.078.552	77.070.340.791
Các khoản tương đương tiền (*)	198.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	203.682.450.696	188.342.523.814

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	48.554.676.661	48.554.676.661
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	22.189.980.667	5.251.271.416
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Thiên Y	1.839.240.000	6.433.602.000
Các đối tượng khác	88.835.652.707	57.865.997.487
Cộng	161.419.550.035	118.105.547.564
b) Phải thu các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.2)	22.367.783.677	5.429.074.426

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL (*)	49.866.635.605	49.866.635.605
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	15.379.324.500	1.672.000.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Tân Thành	6.711.636.424	-
Các nhà cung cấp khác	35.198.193.025	37.327.780.323
Cộng	107.155.789.554	88.866.415.928

(*) Khoản trả trước theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ số 11/PBC-APL ngày 01/03/2018 về chuyển giao công nghệ của 90 sản phẩm dược. Tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là 85,5 tỷ đồng. Đơn giá mỗi sản phẩm chuyển giao là 950.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.803.975.818	20.238.853.923
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	9.094.412.476	8.607.794.521
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	5.000.000.000
- Các đối tượng khác	709.563.342	631.059.402
Tạm ứng	442.253.900	358.252.900
Phải thu khác	77.719.302	80.973.906
Cộng	16.323.949.020	20.678.080.729
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà (i)	137.443.287.674	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	19.371.518.993	19.371.518.993
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39.890.925	39.890.925
Cộng	156.854.697.592	19.411.409.918
c) Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VII.2)	137.443.287.674	-

- (i) Khoản ủy thác Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà góp vốn đầu tư dự án xây dựng tòa nhà TM HAI HA PETRO tại đường Nguyễn Đức Cảnh, tổ dân phố số 6 thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 05012023/PBC-HAI HA ngày 05/01/2023. Lợi nhuận Công ty được hưởng tương ứng với số vốn góp vào dự án sau khi Dự án đi vào hoạt động và có doanh thu.
- (ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty Cổ phần BV Pharma để thực hiện hoạt động hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)****5. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	39.625.236.169	23.812.740.668	(15.812.495.501)	-
Công ty Cổ phần Dầu tư Thương mại Hương Quê	2.565.085.530	-	(2.565.085.530)	-
Công ty TNHH Thương mại Và Dược phẩm Tiến Thành	1.814.538.915	-	(1.814.538.915)	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung Ương I - Pharbaco	177.803.010	-	(177.803.010)	-
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	6.082.005	3.041.003	(3.041.002)	3.041.003
Cộng	44.188.745.629	23.815.781.671	(20.372.963.958)	183.885.015
				3.041.003
				(177.803.010)
				(3.041.002)
				(180.844.012)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	9.660.629.060	-	34.387.040	-
Nguyên liệu, vật liệu	173.731.445.374	(81.772.406)	206.705.036.590	(82.165.472)
Công cụ, dụng cụ	2.156.775.458	-	2.221.773.641	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.274.039.275	(5.108.802)	25.675.960.285	-
Thành phẩm	32.617.188.828	(2.201.032)	27.081.256.382	(1.159.432)
Hàng hoá	40.620.357.928	(7.765.333.333)	15.051.278.145	-
Cộng	281.060.435.923	(7.854.415.573)	276.769.692.083	(83.324.904)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính
Mẫu số B 09 - DN**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)****7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	64.834.849	93.580.129.101	93.644.963.950	-
Thuế xuất nhập khẩu	242.200	3.493.493.474	3.336.806.264	156.929.410
Thuế thu nhập cá nhân	29.298.065	1.197.843.095	1.217.618.000	9.523.160
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	11.801.252.577	11.801.252.577	-
Cộng	94.375.114	110.072.718.247	110.000.640.791	166.452.570
b) Các khoản phải nộp				
Thuế tài nguyên	-	442.800	442.800	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.907.863.501	10.363.122.153	11.735.741.383	11.280.482.731
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế nhà thầu	-	1.155.571.843	1.155.571.843	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	47.357.293	54.193.967	6.836.674
Cộng	9.907.863.501	11.572.494.089	12.951.949.993	11.287.319.405

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)****8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	126.732.541.191	392.886.112.235	21.881.195.515	2.187.677.454	543.687.526.395					
Mua trong năm	-	8.989.028.044	-	1.996.814.000	10.985.842.044					
Phân loại lại	-	-	237.091.500	(237.091.500)	-					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.224.965.400)	-	(7.224.965.400)					
Số dư cuối năm	126.732.541.191	401.875.140.279	14.893.321.615	3.947.399.954	547.448.403.039					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	81.751.562.338	321.678.394.759	11.319.380.903	1.082.305.858	415.831.643.858					
Khấu hao trong năm	5.142.985.887	23.206.421.958	1.232.675.957	460.287.935	30.042.371.737					
Phân loại lại	-	-	190.167.152	(190.167.152)	-					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.304.507.641)	-	(1.304.507.641)					
Số dư cuối năm	86.894.548.225	344.884.816.717	11.437.716.371	1.352.426.641	444.569.507.954					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số dư đầu năm	44.980.978.853	71.207.717.476	10.561.814.612	1.105.371.596	127.855.882.537					
Số dư cuối năm	39.837.992.966	56.990.323.562	3.455.605.244	2.594.973.313	102.878.895.085					

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 15.017.659.835 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 28.154.288.800 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 313.601.545.732 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 282.237.534.650 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy chủ VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	867.428.568	867.428.568
Chuyển thành TSCĐ của Công ty theo điều khoản hợp đồng thuê máy chủ ảo	(867.428.568)	(867.428.568)
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	613.182.264	613.182.264
Khấu hao trong năm	179.467.979	179.467.979
Chuyển thành TSCĐ của Công ty theo điều khoản hợp đồng thuê máy chủ ảo	(792.650.243)	(792.650.243)
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	254.246.304	254.246.304
Số dư cuối năm	-	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Máy chủ ảo VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	14.560.550.514	-	14.560.550.514
Chuyển thành TSCĐ của Công ty theo điều khoản hợp đồng thuê máy chủ ảo	-	867.428.568	867.428.568
Số dư cuối năm	14.560.550.514	867.428.568	15.427.979.082
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.201.981.375	-	3.201.981.375
Khấu hao trong năm	1.815.685.608	-	1.815.685.608
Chuyển thành TSCĐ của Công ty theo điều khoản hợp đồng thuê máy chủ ảo	-	792.650.243	792.650.243
Số dư cuối năm	5.017.666.983	792.650.243	5.810.317.226
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	11.358.569.139	-	11.358.569.139
Số dư cuối năm	9.542.883.531	74.778.325	9.617.661.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	1.943.859.922.129	1.766.112.272.614
+ PMU1	1.360.026.451.884	1.257.905.760.949
+ PMU2	583.833.470.245	508.206.511.665
Dự án điện gió	814.814.815	814.814.815
Cộng	1.944.674.736.944	1.766.927.087.429

(*) Dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.900 tỷ đồng (Trong đó PMU1: 1.300 tỷ đồng, PMU2: 600 tỷ đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	839.553.714	1.713.332.085
Chi phí trả trước khác	1.154.464.243	1.683.187.036
Cộng	1.994.017.957	3.396.519.121
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	953.688.812	990.291.428
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	11.060.552.374	6.878.027.823
Chi phí trả trước khác	323.578.378	849.079.736
Cộng	12.337.819.564	8.717.398.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ	75%	22.500.000.000 (**)	75%	22.500.000.000 (**)
Cộng		22.500.000.000		22.500.000.000
				(75.912.812)
				(75.912.812)

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco (*)	44%	1.176.000.000 (**)	44%	1.176.000.000 (**)
Cộng		1.176.000.000		1.176.000.000
				(1.176.000.000)
				(1.176.000.000)

(*) Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29/01/2019. Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/04/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể Công ty. Do vậy, Công ty tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco.

(**) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Truking Technology Limited	21.201.444.000	21.201.444.000	40.231.286.000	40.231.286.000
SINOBRIGHT PHARMA CO., LIMITED	9.847.365.000	9.847.365.000	-	-
RV Group (S) Pte. Ltd	7.984.976.630	7.984.976.630	-	-
KHS Synchemica Corp	-	-	15.201.990.750	15.201.990.750
Macfarlan Smith Limited	-	-	12.020.700.000	12.020.700.000
Các nhà cung cấp khác	73.061.368.180	73.061.368.180	81.268.704.290	81.268.704.290
Cộng	112.095.153.810	112.095.153.810	148.722.681.040	148.722.681.040

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dược phẩm Y tế HMMH	15.152.180.840	15.152.180.840	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Việt Anh	14.721.547.471	14.721.547.471	9.885.153.227	9.885.153.227
Các đối tượng khác	88.599.316.564	88.599.316.564	87.665.842.814	87.665.842.814
Cộng	118.473.044.875	118.473.044.875	97.550.996.041	97.550.996.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.674.362.254	1.699.737.176
Trích trước chi phí khác	1.396.339.370	1.746.639.228
Cộng	4.070.701.624	3.446.376.404

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	564.321.253	468.670.648
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	313.200.000	52.200.000
Phải trả, phải nộp khác	23.974.115.475	23.652.810.915
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Phúc Thịnh (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH BRV Healthcare	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.974.115.475	1.652.810.915
Cộng	24.851.636.728	24.173.681.563
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.615.020.000	2.771.620.000
- Trường Trung học phổ thông Văn Lang	1.140.000.000	1.140.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Linh	427.500.000	427.500.000
- Các đối tượng khác	547.520.000	704.120.000
Cộng	2.615.020.000	2.771.620.000

(*) Khoản tiền do Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo phụ lục hợp đồng số PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACOSố 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)****18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	476.334.518.461	476.334.518.461	1.095.382.475.445	986.589.275.016	367.541.318.032	367.541.318.032
Vay ngân hàng bằng VND	476.334.518.461	476.334.518.461	1.063.244.056.981	890.079.254.165	303.169.715.645	303.169.715.645
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (i)	388.000.738.580	388.000.738.580	815.724.062.739	588.076.632.859	160.353.308.700	160.353.308.700
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	58.109.346.921	58.109.346.921	145.525.646.644	163.749.788.485	76.333.488.762	76.333.488.762
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	36.469.975.755	36.469.975.755	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	30.224.432.960	30.224.432.960	65.524.371.843	66.246.964.921	30.947.026.038	30.947.026.038
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	19.037.498.720	19.037.498.720	19.037.498.720
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	-	-	-	16.498.393.425	16.498.393.425	16.498.393.425
Vay ngân hàng bằng USD	-	-	32.138.418.464	96.510.020.851	64.371.602.387	64.371.602.387
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (i)	-	-	32.138.418.464	96.510.020.851	64.371.602.387	64.371.602.387

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bọt

Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN (TIẾP THEO)**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	165.734.571.423	165.734.571.423	167.413.142.852	69.391.714.277	67.713.142.848	67.713.142.848
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	4.178.571.423	4.178.571.423	3.857.142.852	4.535.714.277	4.857.142.848	4.857.142.848
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	161.556.000.000	161.556.000.000	163.556.000.000	64.856.000.000	62.856.000.000	62.856.000.000
Tổng cộng vay ngân hạn	642.069.089.884	642.069.089.884	1.262.795.618.297	1.055.980.989.293	435.254.460.880	435.254.460.880

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/1809635/HĐTD ngày 02/08/2023. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 420.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2024. Thời hạn cho vay theo hạn mức đối với mỗi khoản vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Về biện pháp bảo đảm: đối với Hạn mức tín dụng đến 220 tỷ đồng: tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu 50%; đối với hạn mức tín dụng từ trên 220 tỷ đồng đến 420 tỷ đồng, tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu 30%. Đến thời điểm 31/01/2024, tỷ lệ tài sản bảo đảm tối thiểu là 40% và muốn nhất đến ngày 31/03/2024, tỷ lệ bảo đảm tối thiểu là 50%.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3005/2022/HĐTD ngày 30/05/2022. Hạn mức tín dụng bao gồm tổng dư nợ và số dư tối đa của các khoản cho vay, L/C, chiết khấu, thấu chi, bảo lãnh là 150.000.000.000 đồng. Trong đó, hạn mức cho vay là 130 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm được quy định tại: Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) với tài sản là Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Sóc Sơn; Hợp đồng thế chấp và các phụ lục (nếu có) với tài sản là Khoản phải thu luân chuyển từ các đối tác đầu ra của khách hàng; tài sản là cổ phiếu của Công ty của nhóm cổ đông; tiền gửi, tiền ký quỹ và giấy tờ có giá của Công ty hoặc bên thứ ba tại MSB. Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 13/07/2023 sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là từ ngày phê duyệt đến ngày 30/09/2023.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/23/CVHMVCB-PBC ngày 06/11/2023. Theo đó, Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty khoản tiền với hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm trong thời hạn duy trì hạn mức cho vay không vượt quá 32.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này nhưng không vượt quá ngày 29/11/2024. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi vay và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm tiền vay được thực hiện theo các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.


 H. H. T. / 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột

Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo***Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay dài hạn của Công ty	992.213.597.104	992.213.597.104	271.150.324.441	170.496.476.193	891.559.748.856	891.559.748.856
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	210.857.142.876	210.857.142.876	198.000.000.000	5.940.476.193	18.797.619.069	18.797.619.069
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (ii)	781.356.454.228	781.356.454.228	73.150.324.441	164.556.000.000	872.762.129.787	872.762.129.787
Cộng	992.213.597.104	992.213.597.104	271.150.324.441	170.496.476.193	891.559.748.856	891.559.748.856

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HDTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần từng vãn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng tại thôn Thạch Lôi, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HDBD/HGM/04 ngày 28/04/2021.

- Hợp đồng cho vay số 31/2023/HDTD/HGM/01 ngày 14/03/2023 với số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất quy định tại từng vãn bản nhận nợ. Mục đích khoản vay để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp cụ thể được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo các hợp đồng tín dụng cụ thể sau:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ để tiến hành giai đoạn II - Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2).
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để cho vay hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU1).
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP - EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Đông.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	165.734.571.423	67.713.142.848
Trong năm thứ hai	213.861.142.848	177.413.142.852
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	778.352.454.256	479.413.130.250
Sau năm năm	-	234.733.475.754
Cộng	1.157.948.168.527	959.272.891.704
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	165.734.571.423	67.713.142.848
Số phải trả sau 12 tháng	992.213.597.104	891.559.748.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.100.000.000.000	25.731.363.636	38.505.239.661	33.837.197.080	1.198.073.800.377
Tăng vốn trong năm	32.999.020.000	-	-	-	32.999.020.000
Lãi trong năm	-	-	-	60.167.369.315	60.167.369.315
Phân phối các quỹ	-	-	-	(553.652.015)	(553.652.015)
Chia cổ tức	-	-	-	(32.999.020.000)	(32.999.020.000)
Số dư đầu năm nay	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	60.451.894.380	1.257.687.517.677
Lãi trong năm	-	-	-	39.368.867.749	39.368.867.749
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(56.649.951.000)	(56.649.951.000)
Số dư cuối năm nay	1.132.999.020.000	25.731.363.636	38.505.239.661	43.170.811.129	1.240.406.434.426

(*) Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2023 ngày 18/04/2023 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco. Theo đó, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt tương ứng tỷ lệ 5% vốn góp của chủ sở hữu, số tiền 56.649.951.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I
- PHARBACO**Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b) Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 19 ngày 01/11/2022, vốn điều lệ của Công ty 1.132.999.020.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	412.000.000.000	36,36%	412.000.000.000	36,36%
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	206.000.000.000	18,18%	206.000.000.000	18,18%
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	139.420.660.000	12,31%	171.388.660.000	15,13%
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	154.500.000.000	13,64%	154.500.000.000	13,64%
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	58.707.830.000	5,18%	58.707.830.000	5,18%
Các cổ đông khác	162.370.530.000	14,33%	130.402.530.000	11,51%
Tổng	1.132.999.020.000	100%	1.132.999.020.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.299.902	113.299.902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu phổ thông	113.299.902	113.299.902
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng đô la Mỹ (USD)	50.199,61	72.402,38
- Tiền mặt	7.003,00	7.003,00
- Tiền gửi ngân hàng	43.196,61	65.399,38
Đồng EURO	935,15	945,47
- Tiền gửi ngân hàng	935,15	945,47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về báo cáo bộ phận trên lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.341.155.656.626	1.057.134.167.015
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	505.550.627.216	320.588.624.248
- Doanh thu bán thành phẩm	825.853.676.037	726.818.721.196
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.731.639.473	9.726.821.571
- Doanh thu khác	1.019.713.900	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.122.900.240	123.873.284
- Giảm giá hàng bán	28.459.000	-
- Hàng bán bị trả lại	1.094.441.240	123.873.284
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.340.032.756.386	1.057.010.293.731

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	497.253.835.773	311.805.795.111
Giá vốn bán thành phẩm	597.787.755.860	508.144.173.316
Xử lý hàng hỏng	6.433.096.918	1.623.684.005
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.771.090.669	-
Cộng	1.109.245.779.220	821.573.652.432

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.041.736.363	1.562.775.515
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.473.295.952	3.256.525.329
Cộng	6.515.032.315	4.819.300.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	40.619.602.712	31.081.254.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.490.731.474	4.832.458.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.073.396.979	1.613.003.481
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	13.693.976	54.875.472
Cộng	46.197.425.141	37.581.591.849

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.862.242.597	3.110.703.841
Chi phí vật liệu, bao bì	36.553.064	49.546.649
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.579.924	39.547.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.588.744	34.461.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.671.714.603	1.189.793.852
Chi phí bằng tiền khác	1.398.743.994	1.672.952.420
Cộng	6.001.422.926	6.097.006.420

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	54.120.134.453	56.450.193.474
Chi phí vật liệu quản lý	4.171.687.040	2.329.160.355
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.579.616.915	4.792.106.926
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.352.880.076	12.411.797.477
Thuế, phí và lệ phí	14.837.978.300	13.174.149.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.127.629.959	16.732.610.444
Chi phí bằng tiền khác	9.588.216.353	11.133.921.838
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	20.192.119.946	-
Cộng	133.970.263.042	117.023.939.877

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, bồi thường tổn thất	-	1.233.094.325
Thu nhập khác	82.018.781	1.746.311.410
Cộng	82.018.781	2.979.405.735

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I
- PHARBACO**

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.011.366.850	1.452.449.069
Nộp phạt vi phạm hành chính và truy thu, phạt chậm nộp thuế	127.915.066	1.986.459.312
Thù lao HĐQT	280.000.000	460.000.000
Chi phí khác	99.219.608	1.766.364.926
Cộng	1.518.501.524	5.665.273.307

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.696.415.629	76.867.536.425
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.941.323.769	6.633.299.125
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	6.393.623	1.739.161.910
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	1.947.717.392	8.372.461.035
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	51.637.739.398	83.500.835.550
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	51.637.739.398	83.500.835.550
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.327.547.880	16.700.167.110

10. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ tiêu trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.836.249.926	449.872.557.803
Chi phí nhân công	117.978.307.710	109.527.698.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.037.525.324	36.438.470.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.586.160.556	40.272.446.450
Chi phí khác bằng tiền	26.548.167.345	15.568.539.270
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20.192.119.946	-
Cộng	741.178.530.807	651.679.713.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất, nộp tiền hàng năm như sau:

Hợp đồng thuê nhà đất với Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội theo hợp đồng số 298/XNĐĐ/HĐTNCN ngày 10/09/2014. Địa điểm thuê tại số 160, khu phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, thành phố Hà Nội với mục đích để làm cơ sở kinh doanh, dịch vụ phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật. Thời hạn thuê là 03 (ba) năm kể từ ngày 01/01/2014. Tổng diện tích nhà thuê là 2.464,1 m². Ngày 01/10/2018, Công ty ký phụ lục gia hạn thuê nhà đất đến ngày 31/12/2018. Đến hiện tại, hai bên đang trong quá trình làm việc để gia hạn hợp đồng thuê đất.

Hợp đồng thuê đất số 69-2001/ĐCND-HĐTĐTN ngày 22/11/2001 với Sở địa chính - Nhà đất Hà Nội. Địa điểm thuê đất tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội với mục đích thuê để xây dựng Nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP theo dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 954/QĐ-TTg ngày 13/10/1999 và theo điều 1 Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 17/08/2000. Diện tích thuê là 68.818 m². Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 17/08/2000. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Pháp Vân
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco
Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ
Ông Vũ Hồng Khoa
Ông Tô Thành Hưng
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh thương mại dịch vụ Lê Vũ
Công ty TNHH Vận tải biển Đại Dương Thái Bình

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty liên kết
Công ty con
Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc
Có ông Vũ Hồng Khoa - Chủ tịch HĐQT là đại diện theo pháp luật
Có ông Vũ Hồng Khoa - Chủ tịch HĐQT là đại diện theo pháp luật

Các thành viên chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của thành viên chủ chốt

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I
- PHARBACO**

Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	195.794.902.495	147.272.913.323
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Pháp Vân	-	102.070.962.870
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	194.522.180.635	43.908.594.185
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.272.721.860	1.293.356.268
Mua hàng	29.638.193.801	88.424.426.048
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	29.638.193.801	87.723.364.384
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	701.061.664
Đi vay	-	235.660.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	-	235.660.000.000
Trả gốc vay	-	235.660.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	-	235.660.000.000
Góp vốn ủy thác đầu tư	137.443.287.674	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	137.443.287.674	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.367.783.677	5.429.074.426
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	22.189.980.667	5.251.271.416
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177.803.010	177.803.010
Phải thu dài hạn khác	137.443.287.674	-
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	137.443.287.674	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Vũ Hồng Khoa - Chủ tịch HĐQT	80.000.000	-
Bà Trần Tuyết Mai - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	40.000.000	120.000.000
Ông Tô Thành Hưng - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	794.500.000	774.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực	536.369.000	430.672.900
Ông Nguyễn Huy Thanh - Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024)	477.000.000	453.426.000
Bà Hà Thị Thanh Hoa - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/01/2024)	665.167.000	596.726.000
Ông Nguyễn Đăng Khánh - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	40.000.000	120.000.000
Bà Trần Vũ Hải Yến - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 18/04/2023)	87.832.800	302.271.600
Bà Vũ Thị Hà - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 06/05/2022)	-	40.000.000
Ông Nguyễn Văn Quang - Phó Tổng Giám đốc	670.109.000	694.500.000
Ông Nguyễn Đức Thịnh - Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/04/2023)	185.881.000	642.241.200
Bà Khổng Thị Hương Lan - Trưởng BKS	251.708.300	257.753.000
Bà Phùng Thị Ngà - Thành viên BKS	297.115.600	462.944.600
Bà Tăng Thị Diệu Linh - Thành viên BKS	653.603.200	627.715.000
Cộng	4.899.285.900	5.642.750.300

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.366.532.799.886 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.059.064.322.634 đồng.

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trần Thị Bích Loan
Người lập

Nguyễn Đức Cảnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-
PHARBACO ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024